

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 18/9/2024
Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Hà
- Bà Đặng Thị Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thụy Bích Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim T, sinh năm: 1983.

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim T trình bày:*

Năm 2003 bà và ông Trần Văn T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 132, quyển số 1/2003, ngày 05/9/2003. Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc được 17 năm, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, ông T1 không quan tâm gia đình. Năm 2023, bà đã từng nộp đơn ly hôn tại Tòa, sau đó

để cho ông **T1** cơ hội sửa đổi, hàn gắn gia đình, bà đã rút đơn ly hôn nhưng tình cảm gia đình vẫn không thể hàn gắn. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà **Lê Thị Kim T** yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Trần Văn T1**.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Trần Lê Phước Ngọc N**, sinh ngày 31/3/2004 và cháu **Trần Lê Gia H**, sinh ngày 13/3/2009. Cháu **N** đã trưởng thành, sống tự lập. Khi ly hôn, bà **T** yêu cầu nuôi dưỡng cháu **H** và yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn ông **Trần Văn T1** đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ tổng đạt, niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng ông **T1** không có ý kiến, đồng thời vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án triệu tập không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà **Lê Thị Kim T** có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà **Lê Thị Kim T** có đơn xin ly hôn với ông **Trần Văn T1**, sinh năm: 1979, hộ khẩu thường trú: **Ấp D, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**. Quan hệ tranh chấp này là tranh chấp ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

Bà **Lê Thị Kim T** tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ông **Trần Văn T1** tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Ông **T1** đã được Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ nhiều lần triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên vắng mặt không lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử, nhưng vẫn không tham gia phiên tòa sơ thẩm; bà **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2003 bà và ông **Trần Văn T1** đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **A**, huyện **C**, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 132, quyển số 1/2003, ngày 05/9/2003. Như vậy hôn nhân giữa bà **T** và ông **T1** được pháp luật công nhận. Xét thấy: Khi đã là vợ chồng thì cả hai phải cùng có nghĩa vụ chung sống với nhau, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; nhưng ông **T1** không quan tâm đến bà **T**, không thể hiện trách nhiệm làm chồng. Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập ông **T1** để tham gia hòa giải nhưng ông **T1** đều vắng mặt không có lý do, thể hiện thái độ bỏ mặc và không có thiện chí hay biện pháp gì nhằm xây dựng gia đình hạnh phúc. Điều này chứng tỏ rằng mâu thuẫn chung vợ chồng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về quan hệ con chung: Bà **T** và ông **T1** có 02 con chung là cháu **Trần Lê Phước Ngọc N**, sinh ngày 31/3/2004 và cháu **Trần Lê Gia H**, sinh ngày 13/3/2009. Cháu **N** đã trưởng thành, sống tự lập.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của nguyên đơn bà **Lê Thị Kim T**, lời trình bày của cháu **Trần Lê Gia H** thể hiện cháu **H** có nguyện vọng sống với bà **T**. Bà **T** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên yêu cầu được nuôi con chung của bà **T** là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **H** cho bà **T** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà **T** yêu cầu ông **T1** cấp dưỡng nuôi cháu **H** 2.000.000 đồng đồng/tháng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Xét thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng, chăm sóc con cái là nghĩa vụ chung của cả hai vợ chồng; yêu cầu của bà **T** là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Từ nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà **Lê Thị Kim T** là có căn cứ, lời đề nghị của Viện kiểm sát được chấp nhận.

[4] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Do bà **Lê Thị Kim T** là người nộp đơn xin ly hôn nên bà phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông **Trần Văn T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà **Lê Thị Kim T** được ly hôn với ông **Trần Văn T1**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu **Trần Lê Gia H**, sinh ngày 13/3/2009 cho bà **Lê Thị Kim T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Ông **Trần Văn T1** có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông **Trần Văn T1** có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu **Trần Lê Gia H** mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng vào ngày 20 dương lịch hàng tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi phát sinh điều kiện chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Thực hiện tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ.

Kể từ ngày bà **T** có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp ông **T1** chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì ông **T1** còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về nợ chung và tài sản chung: Bà **Lê Thị Kim T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

5. Về án phí:

Bà **Lê Thị Kim T** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0034662 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ. Bà **Lê Thị Kim T** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông **Trần Văn T1** phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giờ.

6. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cần Giờ;
- Chi cục THADS huyện Cần Giờ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Phúc